

Bản án số: 43/2025/DS-ST

Ngày: 30/9/2025

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu
cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sao Hôm và ông Nguyễn Văn Đoàn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực
10 – Hải Phòng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên
tòa:* Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 30/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/TLST-DS ngày 31/10/2023 và thụ lý bổ sung yêu
cầu khởi kiện số 52a/2024/TB-TLBS ngày 23/10/2024 về việc “*Tranh chấp về
thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXX-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025; Quyết
định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐST-DS ngày 14/9/2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Lê Văn B – sinh năm 1966

Trú tại: Khu T, phường Á, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là khu T, phường
Á, thành phố Hải Phòng)

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị V – sinh năm 1982.
Địa chỉ liên hệ: Số C T, phường N, thành phố H (Số C T, phường H, thành phố Hải
Phòng).

*** Bị đơn:**

- Ông Lê Văn T – sinh năm 1951

Trú tại: Thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã L, thành
phố Hải Phòng)

- Chị Lê Thị B1 – sinh năm 1975

Trú tại: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã L, thành phố
Hải Phòng)

- Chị Lê Thị V1 – sinh năm 1977

Trú tại: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn B, xã L, thành phố Hải Phòng)

- Chị Lê Thị C – sinh năm 1982

Trú tại: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn P, xã L, thành phố Hải Phòng)

- Chị Lê Thị H – sinh năm 1985

Trú tại: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn C, xã L, thành phố Hải Phòng)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Lê Văn H1 – sinh năm 1975

Trú tại: Số G N, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là số G N, phường T, tỉnh Gia Lai).

- Anh Lê Văn D – sinh năm 1977

Trú tại: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là thôn T, xã L, tỉnh Gia Lai)

- Chị Lê Thị D1 – sinh năm 1981

Trú tại: Làng G, xã L, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là làng G xã L, huyện Đ, tỉnh Gia Lai).

- Chị Lê Thị L – sinh năm 1984

Trú tại: Số G N, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (nay là số G N, phường T, tỉnh Gia Lai)

- Anh Lê Văn B2 – sinh năm 1983

Trú tại: Thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng)

- Chị Lê Thị L1 – sinh năm 1981

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn T, xã L, thành phố Hải Phòng)

- Chị Lê Thị T1 – sinh năm 1985

Trú tại: Thôn C, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn C, xã P, thành phố Hải Phòng)

- Anh Lê Văn N – sinh năm 1982

Trú tại: Số nhà D P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (nay là số nhà D P, phường T, tỉnh Gia Lai).

- Chị Lê Thị Q – sinh năm 1985

Trú tại: Thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn V, xã L, thành phố Hải Phòng)

- Chị Lê Thị Thu T2 – sinh năm 2005

Trú tại: Thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng)

- Bà Lê Thị S – sinh năm 1963

Trú tại: Thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng)

- Bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1952

Trú tại: Tổ F, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là tổ F, phường T, tỉnh Gia Lai).

- Bà Lê Thị Y – sinh năm 1962

Trú tại: Thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng.

- Bà Lê Thị X – sinh năm 1959

Trú tại: Thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của anh Lê Văn B2, chị Lê Thị L1, chị Lê Thị T1, anh Lê Văn N, chị Lê Thị Q, chị Lê Thị L, anh Lê Văn H1, chị Lê Thị D1, Lê Văn D: Ông Lê Văn B – sinh năm 1966, trú tại: Khu T, phường Á, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là khu T, phường Á, thành phố Hải Phòng).*

- Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương (người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND huyện K. *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của UBND huyện K: Chủ tịch UBND xã L, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Y1 – sinh năm 1984, Phó Chủ tịch UBND xã L, thành phố Hải Phòng; Số CCCD: 030184025200 do Bộ C2 cấp ngày 17/02/2025.*

(Ông B, bà V, bà S, bà Y có mặt. Ông T, chị B1, chị V1, chị C, chị H, chị T2, bà X, bà M, bà Y1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày: Bố mẹ ông là cụ Lê Văn T3 – sinh năm 1926, chết năm 1981 và cụ Phạm Thị Á – sinh năm 1920, chết năm 2014, địa chỉ X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Bố mẹ ông sinh được 7 người con gồm: Ông Lê Văn U – sinh năm 1943, chết năm 2009, địa chỉ tại Thôn X, xã T, huyện K, có vợ là bà Nguyễn Thị B3 – chết năm 2014. Vợ chồng ông U có 5 người con: chị Lê Thị B1, chị Lê Thị C, anh Lê Văn C1 (chết năm 2007), chị Lê Thị H, Lê Thị V1; ông Lê Văn T; ông Lê Xuân H2, chết năm 2013, ông H2 có vợ là bà Nguyễn Thị M. Ông H2 có các con gồm: Anh Lê Văn H1, anh Lê Văn D, chị Lê Thị D1; Ông Lê Văn B4 – chết năm 2004, có vợ là bà Lê Thị Y, có các con gồm: Lê Văn B2, Lê Thị L1 Lê Thị T1; Ông Lê Văn N1 - chết năm 2011, có vợ là bà Lê Thị X, có các con gồm: Anh Lê Văn N, chị Lê Thị Q; bà Lê Thị S và ông. Ngoài những người con trên thì bố mẹ ông không còn người con đẻ nào khác và cũng không có con nuôi, con riêng nào. Ông bà nội ngoại của ông cũng chết trước bố mẹ ông. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai. Ông xác định nguồn gốc diện tích đất tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 06 diện tích đất 217m2 tại thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Á vào ngày 29/6/2004 hiện nay không ai ở trên đất đó vì từ trước đến nay là đất trống và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 06 diện tích 393m2 hiện tại chị B1 đang quản lý, sử

dụng và ông biết thửa đất 110 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U, cấp cùng năm 2004. Ông xác định 2 thửa đất trên đều là của cụ T3, cụ A. Năm 1993 hai thửa trên đã được cấp lần đầu, 1 thửa mang tên cụ Ảnh, 1 thửa mang tên ông U. Sau đó đến năm 2004 thì được cấp đổi lại. Cụ T3 chết năm 1981, cụ A chết năm 2014 các cụ chết không để lại di chúc gì và không để lại nghĩa vụ gì với ai. Khi cụ còn sống thì ông U ở cạnh thửa đất với cụ Ảnh. Năm 1993 ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 110 là do thời điểm đó cấp đại trà, ông U ở trên đất đó nên kê khai cấp bìa. Khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông U đều là người giữ giấy chứng nhận 2 thửa đất trên. Năm 2014 lúc đó họp bàn gia đình có toàn bộ người con của cụ thì cụ nói cho ông diện tích đất tại thửa 109 nhưng chỉ nói bằng miệng chứ không có văn bản gì. Sau khi cụ Ảnh chết thì ông thỉnh thoảng có về quản lý, chứ trên đất không có công trình xây dựng gì và cũng không có ai ở.

Ông U ở trên phần đất mà ông U đã được cấp giấy chứng nhận từ trước năm 1993, từ trước đến nay anh chị em trong gia đình đều biết ông U ở và xây dựng nhà ở trên đất đó và không ai có ý kiến gì. Đến năm 2022 khi chị B1 xây dựng nhà lấn sang 1 phần đất của cụ A thì các bên mới xảy ra tranh chấp. Cụ Ảnh khi còn sống ở cùng ông U trên phần đất của chị B1 là con ông U hiện nay đang ở, khi chị B1 có xây lấn sang 1 phần đất của cụ A nên các bên mới xảy ra mâu thuẫn.

Việc ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên là do ông U tự kê khai chứ cụ A không có văn bản gì tặng cho hay chuyển nhượng cho ông U. Các anh chị em trong gia đình có biết ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không thì ông cũng không biết. Năm 2020 chị B1 mới đưa bìa đồ của cụ A cho ông còn trước đây do bố con ông U cầm. Ông xác định di sản của cụ A và cụ T3 gồm 2 thửa đất số 109 và thửa số 110, tờ bản đồ số 06. Hiện tại trên thửa đất 109 không có tài sản gì. Còn thửa đất 110 có tài sản là nhà của gia đình chị B1. Không ai có công sức gì đối với hai thửa đất này. Ông cũng không có công sức gì đối với hai thửa đất trên. Nay ông đề nghị Tòa án huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông U và chia thừa kế theo pháp luật đối với 2 thửa đất trên. Ông đề nghị nhận bằng hiện vật là đất.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn chị Lê Thị B1 trình bày: Lý lịch gia đình như nguyên đơn đã trình bày. Di sản thừa kế của bà chị để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 06 diện tích 217 m² tại thôn X, xã T huyện K, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Thị A. Nguồn gốc đất của các cụ trước để lại. Chị xác định di sản trên chỉ là của cụ Ảnh. Việc bà chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị và các anh chị em của bố chị đều biết và không có ý kiến gì. Các cụ chị chết không để lại di chúc gì và nghĩa vụ gì với ai. Bố mẹ chị chết không để lại di chúc gì và cũng không để lại nghĩa vụ gì với ai. Diện tích đất của bố mẹ chị giáp với phần đất của cụ A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng giữa hai phần đất không có ranh giới gì.

Sau khi cụ A chết thì anh em không họp bàn gì mà vào tháng 3/2023 thì ông B có về nói chuyện với chị em chị thì các bên thống nhất là ông B lấy 5m chiều ngang và chạy dài hết thửa đất, còn lại phần của chị em chị. Sau đó ông B đã tự đóng cọc và hiện tại cọc vẫn còn. Cụ Ảnh ở cùng nhà với bố mẹ chị trên ngôi nhà của bố mẹ chị, còn phần đất của cụ là đất trống không có công trình gì của ai, chỉ có một số cây trồng của bố chị. Bố mẹ chị cũng không có công sức tôn tạo gì đối với diện tích đất trên, và từ trước đến nay diện tích đất trên cũng không tranh chấp lẫn chiếm gì với ai. Các anh chị em chị cũng không ai có công sức gì. Diện tích đất của bà chị vẫn nguyên như hiện trạng như bà chị còn sống, không ai phải tôn tạo đất gì. Diện tích đất của bà chị có bị trừ đất 03 của ai vào vườn hay không thì chị không biết. Chị xác định nhà trên đất là do tiền của 4 chị em chị bao gồm: Chị, bà Lê Thị V1 – sinh năm 1977, trú tại: thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, Lê Thị C – sinh năm 1982, thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, Lê Thị H – sinh năm 1985, trú tại: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương cùng xây dựng. Em trai chị là Lê Văn C1 – sinh năm 1979 (đã chết năm 2007), con gái anh C1 là Lê Thị Thu T2 – sinh năm 2005, vợ anh C1 họ tên là T4, còn địa chỉ ở đâu chị không biết. Ngoài ra anh C1 không có con đẻ, con nuôi nào khác. Anh C1 cũng không để lại di chúc gì và nghĩa vụ gì.

Diện tích đất của chị đang ở là đất của bố mẹ chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố chị, hiện tại chị em chị đã xây dựng nhà trên đất đó. Nay ông B yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 217m² của cụ Ảnh theo quy định của pháp luật thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về thời hiệu thừa kế cũng đề nghị Tòa án áp dụng theo quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với yêu cầu của ông B đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bố chị và đề nghị chia thừa kế phần đất của bố chị thì quan điểm của chị là đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố chị thì là đất của bố mẹ chị. Từ trước đến nay bố mẹ chị không cho ai hay chuyển nhượng cho ai, bố mẹ chị không để lại di chúc và nghĩa vụ gì với ai.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Lý lịch gia đình như nguyên đơn trình bày. Ông xác định di sản thừa kế của mẹ ông để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 06 diện tích 217 m² tại thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Thị A. Nguồn gốc đất của các cụ trước để lại. Việc mẹ ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông và các anh chị em đều biết và không có ý kiến gì. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc gì và nghĩa vụ gì với ai. Sau khi mẹ ông chết thì con gái ông U là chị V1 ở được khoảng 2-3 năm, sau đó không có ai ở nữa, hiện trạng mảnh đất đó liền với mảnh đất của nhà ông U. Ông được biết đất của ông U cũng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Nhưng giữa đất của mẹ ông và đất của ông U không có ranh giới phân chia mà là liền mảnh với nhau nên các tài sản trên đất của mẹ ông thì ông không nắm rõ đề nghị Tòa án xem xét khi về thẩm định. Vợ chồng ông không có công sức gì đối với mảnh đất của bố mẹ ông vì cuối năm

1975 ông kết hôn và đầu năm 1976 ông ra ở riêng. Hiện tại ông có nhà riêng cách đất của mẹ ông khoảng 100m². Hiện tại các con ông U là người thờ cúng các cụ. Khi mẹ ông còn sống có nói cho ông B đất hay không thì ông không biết và cũng không nghe mẹ ông nói cho ông B đất. Diện tích đất của mẹ ông vẫn nguyên như hiện trạng như mẹ ông còn sống, không ai phải tôn tạo đất gì. Nay ông B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ ông thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu ông được nhận phần di sản thừa kế thì ông tự nguyện cho toàn bộ phần di sản mà ông được nhận cho vào phần di sản ông U được nhận từ mẹ ông để chia cho các con của ông U hiện còn sống được nhận. Ông không yêu cầu những người được nhận phần di sản của ông phải trả giá trị di sản cho ông. Việc cho này của ông là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc gì. Đến nay ông đã trên 60 tuổi nên ông đề nghị Tòa án miễn tiền án phí cho ông. Vì sức khoẻ ông không đi lại được nhiều nên ông đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt ông. Ông xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tại Tòa án, xem xét thẩm định và định giá tài sản và tất cả các phiên toà, ông không có ý kiến thắc mắc gì. Ông không có ý kiến gì thêm ngoài những ý kiến ông đã trình bày và ông cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến vụ án.

Tại biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị L1, chị Lê Thị T1, anh Lê Văn N, chị Lê Thị Q, chị Lê Thị L, anh Lê Văn H1, chị Lê Thị D1, chị Lê Văn D, chị Lê Thị T1, anh Lê Văn B2, chị Lê Thị Q: Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với 2 thửa đất số 109 và 110 tại tờ bản đồ số 06 tại thôn X, xã T, huyện K (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng) và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông U thì các anh chị đều nhất trí. Anh chị xác định không có công sức gì đối với phần đất đang tranh chấp. Anh chị thống nhất toàn bộ phần thừa kế được nhận sẽ cho ông B và không yêu cầu ông B phải trả giá trị gì. Cụ T3 chết năm 1981, đối với phần di sản thừa kế của cụ T3 đã hết thời hiệu thì anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh chị cùng thống nhất uỷ quyền cho ông Lê Văn B tham gia tố tụng để thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự thay cho anh chị.

Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Y trình bày: Thống nhất như quan điểm anh B2 đã trình bày. Bà Y, đề nghị phần được hưởng thì tự nguyện cho ông B và không yêu cầu ông B phải trả giá trị gì. Bà Y xin vắng mặt và đề nghị miễn án phí cho bà.

Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S trình bày: Thống nhất quan điểm như nguyên đơn đã trình bày. Bà xin nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và chị tự nguyện cho ông Lê Văn B toàn bộ phần di sản bà được thừa kế, bà không yêu cầu ông B phải trả tiền hay giá trị gì cho bà. Hiện tại bà đã có nhà ở tại thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn chị Lê Thị V1, chị Lê Thị C, chị Lê Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị M không hợp tác, không đến Toà án trình bày quan điểm.

Tài liệu do TAND khu vực 10 - Hải Phòng xác minh, thu thập, thể hiện:

* Xác minh tại UBND xã xác định nguồn gốc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 06 tại xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng) như sau: Theo bản đồ 299 thửa đất trên là thửa số 267, diện tích 540m² mang tên ông Lê Văn U. Tại sổ mục kê năm 1986 thửa đất trên là thửa 267 diện tích 540m² mang tên ông Lê Văn U. Tại sổ mục kê năm 1993 và bản đồ tu chỉnh căn vẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 thửa đất tranh chấp là thửa 109 được tách từ thửa 267 diện tích 540m². Theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1986 mang tên cụ Ảnh. Diện tích đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Thị Ả vào năm 1993, sau đó đến năm 2004 cấp đổi lại mang tên cụ Ảnh. Thửa đất số 109 từ bản đồ số 06 trên không chuyển nhượng tặng cho và không phát sinh tranh chấp với ai.

Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng các thửa đất số 109, 110 tờ bản đồ số 6 tại thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng có tổng diện tích là 691,9m². Đối chiếu theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ địa chính qua các thời kỳ xác định diện tích đất hợp pháp tại thửa đất số 109 mang tên cụ Phạm Thị Ả là 224,8m², diện tích đất hợp pháp tại thửa đất số 110 mang tên ông Lê Văn U là 398,9m². Diện tích đất thừa 14,7m² tại thửa đất số 109 là đất công do nhà nước quản lý, diện tích đất thừa 53,5m² thuộc thửa đất số 110 thuộc đất công do nhà nước quản lý. Hai thửa đất có sự chênh lệch diện tích giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất sử dụng hợp pháp cụ thể như sau: Tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 6 có diện tích được cấp là 217m², diện tích sử dụng hợp pháp là 224,8m², tăng 7,8m². Tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 6 có diện tích được cấp là 393m², diện tích sử dụng hợp pháp là 398,9m² tăng 5,9m². Có sự tăng diện tích đất tại các thửa đất trên là do sai số trong công tác đo đạc, không có việc tranh chấp lấn chiếm, 02 thửa đất trên không có việc trừ đất 03 vào trong vườn

Theo hồ sơ địa chính 299 được cấp năm 1987 diện tích đất 540m² thuộc thửa đất số 267 tờ bản đồ số 11 kê khai mang tên ông Lê Văn U. Thời điểm đó ông U ở trên diện tích đất này nên ông U đã kê khai toàn bộ diện tích đất trên mang tên ông U. Nguồn gốc đất do ông cha để lại cho cụ T3, cụ Ả. UBND xã xác nhận không có văn bản thể hiện cụ T3, cụ Ả chuyển quyền sử dụng hay tặng cho ông U đất trên. Năm 1993 thửa đất trên được tách thành 02 thửa số 109 tờ bản đồ số 06, diện tích 217m² mang tên cụ Phạm Thị Ả và thửa đất số 110 tờ bản đồ số 06 diện tích 393m² mang tên ông Lê Văn U. Cùng năm 1993 cả hai thửa đất số 109, 110 tờ bản đồ số 06 đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho cụ Phạm Thị Ả và ông Lê Văn U. Năm 2004 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà, hai thửa đất này được cấp đổi sổ mới. Việc cấp đổi sổ đều do cụ Phạm

Thị Ả thực hiện (Thể hiện tại phần sơ đồ đã cung cấp). Theo bản đồ đo đạc hệ tọa độ VN 2000 thửa đất số 109, 110, tờ bản đồ số 06 được đổi thành thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19, diện tích 698m² mang tên chủ sử dụng ông Ứ và cụ Ả. Lý do có sự biến động trên là do thời điểm đo đạc gia đình ông Ứ và cụ Ả đã tự chỉ mốc giới chứ thực chất không có biến động gộp thửa. Kèm theo biên bản xác minh là hồ sơ địa chính qua các thời kỳ liên quan đến 2 thửa đất trên.

* Tại biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản thể hiện:

- Diện tích đất tại thửa đất 109 mang tên cụ Ảnh 224,8m² x 6.000.000 đồng/1m² = 1.348.800.000 đồng. Phần đất ông Lê Văn Ứ 398,9m², trong đó đất ở 300m² x 6.000.000 đồng = 1.800.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm 98,9m² x 80.000 đồng/1m² = 7.912.000 đồng.

- Nhà mái bằng diện tích 79m² hệ khung bê tông cốt thép mái bằng lợp ngói trị giá 560.952.923 đồng

- Công trình phụ cạnh nhà lợp tôn diện tích 39,5m² trị giá 14.930.302 đồng,
- Sân bê tông diện tích 106,8m² dày 5cm trị giá 39.972.515 đồng
- Nhà xây dựng năm 1985 (do ông Ứ xây) trị giá 41.434.195 đồng
- Nhà tắm và nhà vệ sinh có diện tích 3,1m² và 2,9m² trị giá 11.359.546 đồng
- Cổng có 02 trụ cổng trị giá 2.140.205 đồng
- 02 cánh cổng làm bằng sắt trị giá 5.084.109 đồng
- Tường bao giáp đường trục thôn tường 110, dài 23,58m, gạch đặc cao trị giá 27.202.869 đồng
- Tường bao dựng bằng tôn thường dài 12,2m, cao 2m trị giá 4.611.384 đồng,
- Tường bao giáp đường ngõ tường 110, dài 14,27m, gạch đặc cao 1,6m cả móng trị giá 16.462.466 đồng
- Tường bao giáp đường ngõ tường 110, dài 1,89m, gạch đặc cao 1,1m trị giá 2.180.383 đồng
- T5 xây giáp nhà anh H3 về phía đường trục thôn dài 5m, cao 1,5m tường 10, xây gạch chỉ trị giá 5.768.208 đồng
- Tường giáp ngõ, xây gạch chỉ xây năm 1985 cao 1,2m trị giá 3.176.360 đồng,
- 02 cây nhãn giáp đường trục thôn trị giá 4.000.000 đồng
- 02 cây nhãn giáp nhà mái bằng 2.800.000 đồng
- 01 cây sung trị giá 60.000 đồng
- 01 cây vú sữa trị giá 970.000 đồng
- 01 cây ổi trị giá 380.000 đồng
- 02 cây mít giáp đường trục thôn và ngõ trị giá 1.800.000 đồng
- 01 cây xoài giáp cổng trị giá 576.000 đồng
- 01 cây hồng xiêm trị giá 122.400 đồng
- 03 cây na trị giá 840.000 đồng
- 01 cây vải giáp nhà cấp 4 trị giá 1.500.000 đồng
- 01 cây vải sau nhà cấp 4 trị giá 900.000 đồng

- /- 01 cây mít sau nhà cấp 4 trị giá 550.000 đồng
- 01 cây nhãn sau nhà anh H4 giáp ngõ trị giá 450.000 đồng
- 01 cây đu đủ sau nhà mái bằng trị giá 120.000 đồng

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Bà S, bà Y vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Đối với phần thừa kế các bà được hưởng thì các bà tự nguyện cho ông B và không yêu cầu ông B phải trả giá trị gì cho các bà. Các bà thuộc người cao tuổi và có đề nghị được miễn án phí.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã cơ bản thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660; Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Công văn số 285/TANDTC-PC ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân Tối cao, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của ông Lê Văn B đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 6 tại thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Văn T3 là ngày 10/09/1990 (đã hết thời hiệu chia thừa kế), thời điểm mở thừa kế của cụ Phạm Thị A là ngày 08/4/2014.

- Xác định hàng thừa kế:

+ Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: cụ A, ông T, bà S, ông B, ông U (do ông U chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông U là bà B3, chị B1, chị C, chị H, chị V1, anh C1 (do anh C1 chết trước ông U nên hàng thừa kế thế vị của anh C1 là chị T2), do bà B3 chết năm 2014 (chết sau ông U) nên hàng thừa kế của bà B3 gồm chị B1, chị C, chị H, chị V1; Ông H2 (do ông H2 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 là bà M, anh H1, anh D, chị D1); Ông B4 (do ông B4 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông B4 là bà Y, anh B2, chị L1, chị T1);

Ông N1 (do ông N1 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 là bà X, anh N, chị Q).

+ Hàng thừa kế thứ nhất của cụ A bao gồm: Ông T, bà S, ông B, ông U (do ông U chết trước cụ A nên người thừa kế thế vị của ông U là chị B1, chị C, chị H, chị V1, anh C1 (do anh C1 chết trước ông U và cụ A nên hàng thừa kế thế vị của anh C1 là chị T2), Ông H2 (do ông H2 chết trước cụ A nên người thừa kế thế vị của ông H2 là anh H1, anh D, chị D1), Ông B4 (do ông B4 chết trước cụ A nên thừa kế thế vị của ông B4 là anh B2, chị L1, chị T1), Ông N1 (do ông N1 chết trước cụ A nên thừa kế thế vị của ông N1 là anh N, chị Q).

+ Xác định di sản của cụ T3, cụ A để lại bao gồm: Thửa đất số 109 tờ bản đồ số 06 diện tích 224,8m² có địa chỉ tại thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng).

+ Chấp nhận sự tự nguyện của anh H1, anh D, chị D1, chị L, anh B2, chị L1, chị T1, anh N, chị Q, bà S, bà X cho ông B, chấp nhận sự tự nguyện của ông T cho chị B1, chị C, chị V1, chị H, chị T2 phân di sản, tài sản được nhận và không yêu cầu những người đã được cho phải trả giá trị gì.

- Chia bằng hiện vật là đất cụ thể như sau:

+ Giao cho chị V1, chị B1, chị C, chị H, chị T2 được quản lý, sử dụng diện tích đất ở 72,8 m² tại thửa đất số 109 tờ bản đồ số 6 thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng) từ các điểm A2, B8, B4, A1, A2 và các tài sản trên đất gồm: 01 cây vú sữa, 01 cây ổi, 1 cây sung.

+ Giao cho ông B được quản lý, sử dụng diện tích đất ở 152m² tại thửa đất số 109 tờ bản đồ số 06 tại thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng) từ các điểm B3, B2, B8, A2, B3 và các tài sản trên đất gồm: 01 cây vải trị giá 1.500.000 đồng, 1 cây nhãn trị giá 2.000.000 đồng, cổng trị giá 2.140.205 đồng, 02 cánh cổng trị giá 5.084.109 đồng, 01 sân bê tông 42,6m² trị giá 15.944.072 đồng, tường bao trị giá 18.458.265 đồng.

Ông B có trách nhiệm trả giá trị tài sản trên đất cho chị V1, chị B1, chị C, chị H là 45.126.651 đồng.

Ông B có trách nhiệm trả cho bà M giá trị tài sản được nhận là 22.800.000 đồng.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án chị V1, chị C, chị H, chị B1, chị T2, ông B được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia và diện tích đất được hưởng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 6 tại thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A840514 cấp năm 1993 mang tên ông Lê Văn U’.

4. Về án phí và chi phí tố tụng: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 [Bộ luật Dân sự năm 2015](#) định “...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...” cụ Lê Văn T3 (không rõ năm sinh, chết năm 1981) và cụ Phạm Thị A (sinh năm 1919, chết ngày 08/4/2014). Nên thời điểm mở thừa kế của cụ T3 là năm 1981, cụ T3 chết năm 1981 không để lại di chúc, chỉ có di sản thừa kế là diện tích đất. Theo công văn số 01/GĐ-TANDTC giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ: “Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/09/1990; thì thời hiệu khởi kiện di sản thừa kế là Bất động sản được thực hiện theo quy định tại điều 36 pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về thừa kế. Thời hiệu bắt đầu tính từ ngày 10/09/1990”. Do vậy thời hiệu thừa kế của cụ T3 tính từ ngày 10/9/1990, thời hiệu thừa kế của cụ Ảnh tính từ ngày 08/4/2014. Ngày 19/7/2023 ông B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 109, tờ bản đồ số 06 mang tên cụ A và tháng 6 năm 2024 ông B khởi kiện chia thừa kế thửa đất số 110, tờ bản đồ số 06 của cụ T3, cụ A và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn U’. Do vậy thời hiệu thừa kế của cụ T3 đến thời điểm ông B khởi kiện là hơn 30 năm (đã hết thời hiệu thừa kế), thời hiệu chia thừa kế của cụ A vẫn còn.

Do bị đơn ông T, chị H, chị V1, chị C, chị B1 đều cư trú tại xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng) và tài sản tranh chấp thuộc địa bàn xã L, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Công văn số 285/TANDTC-PC ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.

[2] Toà án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự. Tại phiên tòa hôm nay chỉ V1, chỉ B1, chỉ C, chỉ H, chỉ T2, bà M đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ông T, bà X có đề nghị Toà án xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt những người trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Anh H1, anh D, chỉ D1, chỉ L, anh B2, chỉ L1, chỉ T1, anh N, chỉ Q vắng mặt nhưng đã có uỷ quyền cho ông Lê Văn B làm người đại diện, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người đã có uỷ quyền.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, thu thập xác minh tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa xác định: Cụ Lê Văn T3 và cụ Phạm Thị A kết hôn và chung sống với nhau có 7 người con gồm: Ông Lê Văn U, ông Lê Văn T, ông Lê Xuân H2, ông Lê Văn B4, ông Lê Văn N1, bà Lê Thị S, ông Lê Văn B. Ngoài những người con đề trên thì cụ T3, cụ A không còn người con đề nào khác và không có người con nuôi, con riêng nào. Các cụ chết đều không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai. Bố mẹ các cụ đều đã chết trước các cụ.

Ông Lê Văn U – sinh năm 1948 (chết ngày 19/3/2009), vợ ông U là bà Lê Thị B5 sinh năm 1945 (chết năm 2014), ông U và bà B5 có 5 người con đề gồm: Chỉ B1, chỉ C, chỉ H, chỉ V1, anh C1 (chết năm 2007). Anh C1 có vợ là chỉ T4 (không rõ họ tên địa chỉ), có con là chỉ Lê Thị Thu T2. Ngoài những người con trên thì ông U và anh C1 không có người con đề nào khác và không có người con nuôi, con riêng. Ông U, anh C1 chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai.

Ông Lê Xuân H2 – sinh năm 1951, chết ngày 07/9/2013, ông H2 có vợ là bà Nguyễn Thị M. Ông H2 và bà M có 3 người con đề gồm: Anh H1, anh D, chỉ D1. Ngoài những người con trên thì ông H2 không có người con đề nào khác và không có người con nuôi, con riêng. Ông H2 chết không để di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai.

Ông Lê Văn B4 – sinh năm 1957 (chết ngày 18/02/2004), ông B4 có vợ là bà Lê Thị Y. Ông B4 và bà Y có 3 người con đề gồm: Anh B2, chỉ L1, chỉ T1. Ngoài những người con trên thì ông B4 không có người con đề nào khác và không có người con nuôi, con riêng. Ông B4 chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai.

Ông Lê Văn N1 – sinh năm 1960 (chết ngày 31/5/2012), ông N1 có vợ là bà Lê Thị X. Ông N1 và bà X có 02 người con đề gồm: Anh N, chỉ Q. Ngoài những người con trên thì ông N1 không có người con đề nào khác và không có người con nuôi, con riêng. Ông N1 chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai.

[4] Về hàng thừa kế, người thừa kế:

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: Ông T, bà S, ông B, cụ A, ông U (do ông U chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông U là bà B5, chị B1, chị C, chị H, chị V1, anh C1 (do anh C1 chết trước ông U nên hàng thừa kế thế vị của anh C1 là chị T2), do bà B5 chết năm 2014 (chết sau ông U) nên hàng thừa kế của bà B5 gồm chị B1, chị C, chị H, chị V1; Ông H2 (do ông H2 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 là bà M, anh H1, anh D, chị D1); Ông B4 (Do ông B4 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông B4 là bà Y, anh B2, chị L1, chị T1); Ông N1 (do ông N1 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 là bà X, anh N, chị Q).

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ảnh bao gồm: Ông T, bà S, ông B, ông U (do ông U chết trước cụ Ảnh nên người thừa kế thế vị của ông U là chị B1, chị C, chị H, chị V1, anh C1 (do anh C1 chết trước ông U và cụ A nên hàng thừa kế thế vị của anh C1 là chị T2); Ông H2 (do ông H2 chết trước cụ Ảnh nên người thừa kế thế vị của ông H2 là anh H1, anh D, chị D1); Ông B4 (do ông B4 chết trước cụ Ảnh nên thừa kế thế vị của ông B4 là anh B2, chị L1, chị T1); Ông N1 (do ông N1 chết trước cụ A nên thừa kế thế vị của ông N1 là anh N, chị Q).

Những người trên không thuộc trường hợp bị truất quyền thừa kế, do vậy đều được thừa kế phần di sản của cụ T3, cụ A.

[5] Về nguồn gốc di sản: Quá trình xác minh xác định 2 thửa đất số 109 và 110 tờ bản đồ số 06 tại thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng) là của cụ T3 và cụ A. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho các cụ. Từ lúc còn sống các cụ đều ở trên đất này. Năm 1981 sau khi cụ T3 chết thì cụ Ảnh quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Ông U ở cùng với các cụ đến lúc ông U chết. Trong quá trình sử dụng đất ông U có việc kê khai đứng tên trên bản đồ 299 thửa đất trên là thửa số 267, diện tích 540m² và sổ mục kê năm 1986 thửa đất trên là thửa 267 diện tích 540m². Năm 1993 thửa đất trên được tách thành 02 thửa số 109 tờ bản đồ số 06, diện tích 217m² mang tên cụ Phạm Thị A và thửa đất số 110 tờ bản đồ số 06, diện tích 393m² mang tên ông Lê Văn U. Cùng năm 1993 cả hai thửa đất số 109, 110 tờ bản đồ số 06 đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho cụ Phạm Thị A, ông Lê Văn U được cấp giấy chứng nhận số A840514 mang tên ông U. Năm 2004 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà, hai thửa đất này được cấp đổi sổ mới, thửa đất số 109 đứng tên cụ Ảnh, thửa đất số 110 đứng tên ông U. Việc cấp đổi sổ đều do cụ Phạm Thị A thực hiện.

[6] Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 109, 110 tờ bản đồ số 06 tại thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng có tổng diện tích là 691,9m². Do giữa 2 thửa đất không có bờ bao ranh giới ngăn cách nên đo chiếu theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ địa chính qua các thời kỳ xác định diện tích đất hợp pháp tại thửa đất số 109 mang tên cụ Phạm Thị A là 224,8m², diện tích đất hợp pháp tại thửa đất số 110 mang tên ông Lê Văn U là 398,9m². Diện tích đất thừa 14,7m² tại

thửa đất số 109 và diện tích đất thửa 53,5m² thuộc thửa đất số 110 đều thuộc đất công do nhà nước quản lý. Hai thửa đất có sự chênh lệch diện tích giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất sử dụng hợp pháp cụ thể như sau: Tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 06 có diện tích được cấp là 217m², diện tích sử dụng hợp pháp là 224,8m², tăng 7,8m². Tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 06 có diện tích được cấp là 393m², diện tích đất sử dụng hợp pháp là 398,9m² tăng 5,9m². Có sự tăng diện tích đất tại các thửa đất trên là do sai số trong công tác đo đạc, không có việc tranh chấp lấn chiếm, 02 thửa đất trên không có việc trừ đất 03 vào trong vườn.

[7] Đối với thửa đất 110, tờ bản đồ số 06 diện tích 398,9m² (trong đó có 300m² đất ở, 98,9m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 1.807.912.000 đồng là của cụ T3, cụ A. Xác định năm 1993 thửa đất 267 tờ bản đồ số 11 được tách làm 2 thửa (thửa số 109 và thửa số 110), thời điểm đó cụ A còn sống. Năm 2004 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà, năm 2004 hai thửa đất này được cấp đổi sổ mới. Việc cấp đổi sổ đều do cụ Phạm Thị A thực hiện. Xác định ông U đã quản lý, sử dụng diện tích đất này và đứng tên trên bản đồ 299, đến năm 1993 thì ông U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1985 ông U xây nhà ở trên thửa đất này. Cụ A là người trực tiếp đi cấp đổi sổ cho ông U nên xác định ý chí của cụ A đã cho ông U, các đương sự đều xác định ông U đã ở trên đất này từ thời gian đó đến thời điểm khởi kiện thì không có ai có ý kiến gì về diện tích đất trên, cũng như không ai có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U nên xác định diện tích đất 398,9m² là của ông U, không còn là di sản thừa kế nữa.

Trên phần đất của ông U có các tài sản gồm: Nhà mái bằng diện tích 79m² hệ khung bê tông cốt thép mái bằng lợp ngói, công trình phụ cạnh nhà lợp tôn diện tích 39,5m², Sân bê tông, Nhà tắm và nhà vệ sinh, Tường bao giáp đường trục thôn, Tường bao dựng bằng tôn thường, Tường bao giáp đường ngõ tường 110, Tường bao giáp đường N, T5 xây giáp nhà anh H3 về phía đường trục thôn, T5 giáp ngõ, xây gạch chỉ xây năm 1985, 01 cây nhãn giáp đường trục thôn, 02 cây nhãn giáp nhà mái bằng, 01 cây sung, 02 cây mít giáp đường trục thôn và ngõ, 01 cây xoài giáp cổng, 01 cây hồng xiêm, 03 cây na, 4, 01 cây vải sau nhà cấp 4, 01 cây mít sau nhà cấp 4, 01 cây nhãn sau nhà anh H4 giáp ngõ, 01 cây đu đủ sau nhà mái bằng đều là của chị B1, chị H, chị C, chị V1. Do ông U và vợ là bà B5 chết không để lại di chúc, chị B1 không có yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của ông U, bà B5. Chị C, chị H, chị V1, chị T2 không trình bày quan điểm, không có yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất của ông U, bà B5 nên Toà án không đặt ra việc giải quyết. Các thừa kế của ông U, bà B5 có quyền thoả thuận phân chia di sản thừa kế của ông U, bà B5 là diện tích đất trên và nhà cấp 4 và các tài sản trên đất hoặc khởi kiện bằng 1 vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu. Do vậy đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T3, cụ A tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 06 tại thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông U của nguyên đơn ông B là không được chấp nhận.

[8] Đối với thửa đất 109 do trước năm 1981 khi cụ T3 còn sống cụ không có văn bản tặng cho hay chuyển nhượng cho ai diện tích đất trên, hơn nữa thời điểm đó chưa có luật đất đai, chưa có thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi luật đất đai ra đời thì đến năm 1993 diện tích đất trên mới được cấp giấy chứng nhận lần đầu, các đương sự cũng xác định 2 thửa đất trên là của cụ T3, cụ A. Nên mặc dù cụ Phạm Thị A đứng tên một mình trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 109 nhưng vẫn xác định là di sản chung của cụ T3, cụ A để lại. Do vậy xác định diện tích đất sử dụng hợp pháp của cụ T3, cụ A tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 06 diện tích là 224,8m² trị giá 1.348.800.000 đồng. Khi còn sống các cụ không có việc chuyển nhượng, tặng cho ai diện tích đất trên và không có việc thoả thuận phân chia tài sản nên xác định cụ T3, cụ A mỗi người có $\frac{1}{2}$ giá trị di sản thừa kế là 112,4m² đất trị giá 674.400.000 đồng.

[9] Đối với di sản thừa kế là diện tích đất tại thửa đất số 109 xác định: Thời điểm cụ T3 còn sống thì cụ T3, cụ A ở cùng ông U trên thửa đất 110 và cùng quản lý diện tích đất này. Đến năm 1981 sau khi cụ T3 chết thì cụ Ảnh quản lý, sử dụng diện tích đất trên. Cụ Ảnh chết thì ông U trông coi, duy trì diện tích đất trên. Sau khi các cụ chết thì gia đình không có việc thoả thuận giao di sản trên cho ai mà tất các con, cháu của cụ T3, cụ A cùng quản lý, sử dụng vì trên thửa đất 109 không có công trình xây dựng, không có nhà ở. Tuy nhiên cần xem xét công sức duy trì khối di sản đó cho ông U, cụ thể là chị B1, chị C, chị H, chị V1, chị T2 được hưởng 5% giá trị di sản thừa kế tương ứng 12 m² (trị giá 72.000.000 đồng). Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ T3, cụ A còn lại để phân chia là 212,8m² trị giá 1.276.800.000 đồng. Khi còn sống các cụ không có việc chuyển nhượng, tặng cho ai diện tích đất trên và không có việc thoả thuận phân chia tài sản nên xác định cụ T3, cụ A mỗi người có $\frac{1}{2}$ giá trị di sản thừa kế là 106,4m² đất trị giá 638.400.000 đồng.

Đối với phần di sản của cụ T3 là diện tích đất 106,4m² trị giá 638.400.000 đồng tại thửa đất số 109 đã hết thời hiệu chia thừa kế, các đương sự trong vụ án đều đề nghị áp dụng thời hiệu chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên xác định sau khi cụ T3, cụ A chết thì các thừa kế của cụ T3, cụ A đều là người quản lý, sử dụng nên đối với phần di sản của cụ T3 tuy thời hiệu chia thừa kế đã hết nhưng áp dụng theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự quy định: *“Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó...”*. Nên giao di sản của cụ T3 cho những người thừa kế quản lý gồm: Ông T, bà S, ông B, ông U (chị B1, chị C, chị H, chị V1, chị T2); Ông H2 (bà M, anh H1, anh D, chị D1); Ông B4 (bà Y, anh B2, chị L1, chị T1); Ông N1 (bà X, anh N, chị Q). Mỗi kỷ phần sẽ được giao trị giá 91.200.000 đồng.

Đối với phần di sản của cụ A là 106,4m² đất trị giá 638.400.000 đồng tại thửa đất số 109 chia cho 7 kỷ phần thừa kế gồm: Ông T, bà S, ông B, ông U (do ông U chết trước cụ Ảnh nên người thừa kế thế vị của ông U là chị B1, chị C, chị H, chị

V1, anh C1 (do anh C1 chết trước ông U và cụ A nên hàng thừa kế thế vị của anh C1 là chị T2), ông H2 (do ông H2 chết trước cụ A nên người thừa kế thế vị của ông H2 là anh H1, anh D, chị D1), ông B4 (do ông B4 chết trước cụ A nên thừa kế thế vị của ông B4 là anh B2, chị L1, chị T1), ông N1 (do ông N1 chết trước cụ A nên thừa kế thế vị của ông N1 là anh N, chị Q), mỗi kỹ phần thừa kế được nhận là 91.200.000 đồng.

Anh H1, anh D, chị D1, chị L, anh B2, chị L1, chị T1, anh N, chị Q, bà S, bà X, bà Y tự nguyện cho ông B phần di sản được nhận và tự nguyện không yêu cầu ông B phải trả giá trị gì; Ông T tự nguyện cho chị B1, chị V1, chị C, chị H, chị T2 phần di sản được nhận và không yêu cầu phải trả giá trị gì. Việc các đương sự cho nhau phần di sản được nhận là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên cần được ghi nhận.

Đối với phần tài sản bà M được hưởng phần diện tích đất trị giá 22.800.000 đồng cần giao cho ông B quản lý, sử dụng. Ông B có trách nhiệm trả giá trị tài sản được nhận cho bà M là 22.800.000 đồng.

Tổng giá trị ông B được nhận là 912.000.000 đồng, quy ra diện tích đất ở là 152m².

Tổng giá trị chị B1, chị V1, chị C, chị H, chị T2 được nhận là 436.800.000 đồng, quy ra diện tích đất ở là 72,8m².

[10] Các đương sự đều mong muốn nhận bằng hiện vật là đất, xác định diện tích đất trên có thể chia bằng hiện vật là đất cho các thừa kế được hưởng nên cần phân chia bằng quyền sử dụng đất cho ông B và chị B1, chị C, chị H, chị V1, chị T2 mà không ảnh hưởng đến kết cấu các công trình xây dựng. Đối với phần diện tích đất được hưởng của chị B1, chị V1, chị C, chị H, chị T2 được nhận sẽ được giao quyền quản lý, sử dụng chung.

Giao bằng hiện vật là đất cụ thể như sau:

- Giao cho ông B được quản lý, sử dụng diện tích 152m² đất ở trị giá 912.000.000 đồng tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 06 tại thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng từ các điểm B3, B2, B8, B9, A2, A3, A4, B3 và các tài sản trị giá 45.126.651 đồng gồm: 01 cây vải trị giá 1.500.000 đồng, 01 cây nhãn trị giá 2.000.000 đồng, cổng trị giá 2.140.205 đồng, 02 cánh cổng trị giá 5.084.109 đồng, 01 sân bê tông 42,6m² trị giá 15.944.072 đồng, tường bao trị giá 18.458.265 đồng.

Ông B có trách nhiệm trả giá trị tài sản trên đất cho chị V1, chị B1, chị C, chị H, chị T2 là 45.126.651 đồng.

- Giao cho chị V1, chị C, chị H, chị B1, chị T2 được quản lý, sử dụng diện tích đất ở 72,8m² trị giá 436.800.000 đồng tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 06 tại thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng từ các điểm A1, B9, B8, B4, A1 và các tài sản trên đất có 01 cây vũ sữa, 01 cây ổi, 1 cây sung, sân bê tông 5,8m².

[11] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đối với số tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ, ông B đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Nên các thừa kế được hưởng thừa kế sẽ cùng phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định. Ông B tự nguyện chịu thay chi phí tổ tụng cho các thừa kế của ông N1, ông B4, ông H2.

[12] Về án phí: Bà Sau, bà X, bà Y, ông T thuộc người cao tuổi và có đề nghị miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà S, bà X, bà Y, ông T. Ông B tự nguyện chịu án phí cho chị L1, chị T1, anh N, chị Q, chị L, anh H1, chị D1, anh D. Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.056.000 đồng. Chị B1, chị V1, chị H, chị C, chị T2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.544.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660; Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Công văn số 285/TANDTC-PC ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân Tối cao, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của ông Lê Văn B đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 6 tại thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông B đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 6 tại thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông B về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A840514 cấp năm 1993 mang tên ông Lê Văn U.

4. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Văn T3 là ngày 10/09/1990 (đã hết thời hiệu chia thừa kế), thời điểm mở thừa kế của cụ Phạm Thị A là ngày 08/4/2014.

5. Xác định hàng thừa kế, người thừa kế:

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: cụ A, ông T, bà S, ông B, ông U (do ông U chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông U là bà B5, chị B1, chị C, chị H, chị V1, anh C1 (do anh C1 chết trước ông U nên hàng thừa kế thế vị của anh C1 là chị T2), do bà B5 chết năm 2014 (chết sau ông U) nên hàng thừa kế của bà B5 gồm chị B1, chị C, chị H, chị V1; Ông H2 (do ông H2 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 là bà M, anh H1, anh D, chị D1); Ông B4 (do ông B4 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông B4 là bà Y, anh B2, chị L1, chị T1);

Ông N1 (do ông N1 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 là bà X, anh N, chị Q).

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ảnh bao gồm: Ông T, bà S, ông B, ông U (do ông U chết trước cụ Ảnh nên người thừa kế thế vị của ông U là chị B1, chị C, chị H, chị V1, anh C1 (do anh C1 chết trước ông U và cụ A nên hàng thừa kế thế vị của anh C1 là chị T2), Ông H2 (do ông H2 chết trước cụ Ảnh nên người thừa kế thế vị của ông H2 là anh H1, anh D, chị D1), Ông B4 (do ông B4 chết trước cụ Ảnh nên thừa kế thế vị của ông B4 là anh B2, chị L1, chị T1), Ông N1 (do ông N1 chết trước cụ A nên thừa kế thế vị của ông N1 là anh N, chị Q).

6. Xác định di sản của cụ T3, cụ A để lại bao gồm: Thửa đất số 109 tờ bản đồ số 06 diện tích 224,8m² có địa chỉ tại thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng) trị giá 1.348.800.000 đồng.

7. Tính công sức duy trì di sản thừa kế cho chị B1, chị C, chị H, chị V1, chị T2 là 5% giá trị di sản thừa kế tương ứng 12 m² (trị giá 72.000.000 đồng).

8. Xác định giá trị di sản thừa kế của cụ T3, cụ A còn lại để phân chia là 212,8m² trị giá 1.276.800.000 đồng, Xác định cụ T3, cụ Ảnh mỗi người có $\frac{1}{2}$ giá trị di sản thừa kế là 106,4m² đất trị giá 638.400.000 đồng.

9. Giao di sản của cụ T3 cho những người thừa kế quản lý gồm: Ông T, bà S, ông B, ông U (do ông U chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông U là bà B5, chị B1, chị C, chị H, chị V1, anh C1 (do anh C1 chết trước ông U nên hàng thừa kế thế vị của anh C1 là chị T2), do bà B5 chết năm 2014 (chết sau ông U) nên hàng thừa kế của bà B5 gồm chị B1, chị C, chị H, chị V1; Ông H2 (do ông H2 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 là bà M, anh H1, anh D, chị D1); Ông B4 (do ông B4 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông B4 là bà Y, anh B2, chị L1, chị T1); Ông N1 (do ông N1 chết sau cụ T3 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 là bà X, anh N, chị Q). Mỗi thừa kế sẽ được giao là 91.200.000 đồng.

10. Phân chia di sản của cụ A là 106,4m² đất trị giá 638.400.000 đồng tại thửa đất số 109 chia cho 7 kỹ phần thừa kế gồm: Ông T, bà S, ông B, ông U (do ông U chết trước cụ Ảnh nên người thừa kế thế vị của ông U là chị B1, chị C, chị H, chị V1, anh C1 (do anh C1 chết trước ông U và cụ A nên hàng thừa kế thế vị của anh C1 là chị T2), ông H2 (do ông H2 chết trước cụ Ảnh nên người thừa kế thế vị của ông H2 là anh H1, anh D, chị D1), ông B4 (do ông B4 chết trước cụ Ảnh nên thừa kế thế vị của ông B4 là anh B2, chị L1, chị T1), ông N1 (do ông N1 chết trước cụ A nên thừa kế thế vị của ông N1 là anh N, chị Q), mỗi kỹ phần thừa kế được nhận là 91.200.000 đồng.

11. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H1, anh D, chị D1, chị L, anh B2, chị L1, chị T1, anh N, chị Q, bà S, bà X cho ông B; Ông T cho chị B1, chị C, chị V1, chị H, chị T2 phần di sản, tài sản được nhận và không yêu cầu những người đã được cho phải trả giá trị gì.

12. **Chia bằng hiện vật là đất cụ thể như sau:**

- Giao cho chị V1, chị B1, chị C, chị H, chị T2 được quản lý, sử dụng diện tích đất ở 72,8 m² trị giá 436.800.000 đồng tại thửa đất số 109 tờ bản đồ số 6 thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng) từ các điểm A1, B9, B8, B4, A1 và các tài sản trên đất gồm: 01 cây vú sữa, 01 cây ổi, 1 cây sung, sân bê tông 5,8m².

- Giao cho ông B được quản lý, sử dụng diện tích đất ở 152m² trị giá 912.000.000 đồng tại thửa đất số 109 tờ bản đồ số 06 tại thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn X, xã L, thành phố Hải Phòng) từ các điểm B3, B2, B8, B9, A2, A3, A4, B3 và các tài sản trên đất trị giá 45.126.651 đồng gồm: 01 cây vải trị giá 1.500.000 đồng, 1 cây nhãn trị giá 2.000.000 đồng, cổng trị giá 2.140.205 đồng, 02 cánh cổng trị giá 5.084.109 đồng, 01 sân bê tông 42,6m² trị giá 15.944.072 đồng, tường bao trị giá 18.458.265 đồng.

Ông B có trách nhiệm trả giá trị tài sản trên đất cho chị V1, chị B1, chị C, chị H, chị T2 là 45.126.651 đồng.

Ông B có trách nhiệm trả cho bà M giá trị tài sản được nhận là 22.800.000 đồng.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án chị V1, chị C, chị H, chị B1, chị T2, ông B được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia và diện tích đất được hưởng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

13. Về số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 21.000.000 đồng. Ông B phải chịu là 15.000.000 đồng, chị B1, chị V1, chị C, chị H, chị T2 phải chịu là 6.000.000 đồng. Đối trừ số tiền ông B đã nộp tạm ứng là 30.000.000 đồng. Buộc chị B1, chị V1, chị C, chị H, chị T2 phải trả cho ông B tổng số tiền là 6.000.000 đồng (bao gồm cả phần của ông T). Trả lại ông B số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.000.000 đồng (Toà án đã trả xong).

14. Đối trừ số tiền trả giá trị tài sản trên đất mà ông B phải trả cho chị B1, chị V1, chị C, chị H, chị T2 là 45.126.651 đồng trừ 6.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng (tại mục 12, 13 phần quyết định này), còn lại là 39.126.651 đồng. Buộc ông B phải trả chị B1, chị V1, chị C, chị H, chị T2 tổng số tiền là 39.126.651 đồng.

15. Về án phí: Bà Sau, bà Y, bà X, ông T thuộc người cao tuổi và có đề nghị miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà S, bà Y, bà X, ông T. Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.056.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí

ông B đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 – Hải Phòng) theo các biên lai nộp tiền số AA/2022/0001772 ngày 31/10/2023 số tiền là 1.935.639 và biên lai nộp tiền ký hiệu: BLTU/23 số 0006427 ngày 23/10/2024 số tiền 1.071.000 đồng. Ông B còn phải chịu số tiền án phí là 28.049.361 đồng. Bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.140.000 đồng. Chị B1, chị V1, chị H, chị C, chị T2 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.720.000 đồng (mỗi người phải chịu số tiền là 2.544.000 đồng)

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi gửi:

- VKSND khu vực 10 – Hải Phòng;
- Phòng thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hạnh

